

The Saigon International
University



Khóa luận
tốt nghiệp

Thành phố Hồ Chí Minh - 2011

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Ngành
Luật kinh tế

Đề tài
Covid-19 và điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong
hợp thương mại theo pháp luật Việt Nam

Giảng viên hướng dẫn
Th.s Hồ Hồng Nhung

Sinh viên
Huỳnh Đức Thịnh
MSSV: 97381901665



Lewis Campus

Email: admission@siu.edu.vn
Website: www.siu.edu.vn

Lời cam đoan

Tôi xin cam đoan: Đề tài khóa luận “*Covid-19 và điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong hợp thương mại theo pháp luật Việt Nam*” là bài viết được thực hiện bởi chính bản thân tôi và tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính trung thực của nội dung trong đề tài của mình.

Tác giả khóa luận

Huỳnh Đức Thịnh

Lời cảm ơn

Lời đầu tiên, tôi xin chân thành cảm ơn thầy cô, bạn bè trường Đại học Quốc tế Sài Gòn đã giúp đỡ và dìu dắt tôi trên con đường học tập và sinh hoạt trong suốt bốn năm học tại đây. Có lẽ đây là khoảnh khắc đáng nhớ của thời sinh viên khi bản thân đang trong giai đoạn cuối cùng của việc hoàn thành khóa luận tốt nghiệp. Đồng thời, tôi cũng xin chân thành cảm ơn Cô Hồ Hồng Nhung đã tận tình chỉ dẫn và tạo mọi điều kiện để tôi có thể hoàn thành tốt bài khóa luận tốt nghiệp này.

Bên cạnh đó, với kiến thức của bạn thân còn một số hạn chế không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, tôi mong muốn nhận được góp ý đến từ thầy cô để bài khóa luận được hoàn thiện hơn.

Chân thành cảm ơn!

Mục lục

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐIỀU KHOẢN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM TRONG HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI VÀ TÌNH HÌNH DỊCH COVID-19 TẠI VIỆT NAM	5
1.1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI.....	5
1.1.1. Khái niệm hợp đồng thương mại	5
1.1.2. Đặc điểm hợp đồng thương mại.....	6
1.2. KHÁI NIỆM MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM VÀ ĐIỀU KHOẢN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM	8
1.2.1. Khái niệm miễn trừ trách nhiệm	8
1.2.2. Khái niệm điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại.....	11
1.3. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA COVID-19 TẠI VIỆT NAM.....	13
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KHOẢN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM TRONG HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19 Ở VIỆT NAM	18
2.1. THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KHOẢN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH COVID-19 TRONG HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI.....	18
2.1.1. Xác lập điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại.....	18
2.1.2. Những nguyên tắc cơ bản trong việc xác lập thỏa thuận điều khoản miễn trừ trong hợp đồng thương mại	21
2.1.3. Các quy định pháp luật điều chỉnh về vấn đề Covid-19 trong hợp đồng thương mại.....	25
2.2. THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KHOẢN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM TRONG HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19	
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KHOẢN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM TRONG HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI	41
3.1. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT	41
3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT	43
KẾT LUẬN	47
TÓM TẮT LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP	48
TÀI LIỆU THAM KHẢO	51

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Tên viết tắt	Cụm từ đầy đủ
1	BLDS năm 2015	Bộ luật Dân sự năm 2015
2	LTM năm 2005	Luật thương mại năm 2005
3	ĐKMTTN	Điều khoản miễn trừ trách nhiệm
4	LTM năm 1997	Luật thương mại năm 1997
5	BLDS năm 2005	Bộ luật Dân sự năm 2005
6	CISG	United Nations Convention on Contracts for the International Sales of goods

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Covid-19 là một dịch bệnh mà cả thế giới cập nhật liên tục kể từ cuối năm 2019. Theo thông kê của tổ chức y tế thế giới ghi nhận gần 10 triệu ca tử vong tính đến hiện tại. Đây là con số không thể tưởng tượng đối với ngành y tế của các nước trên thế giới. Số ca nhiễm và số ca tử vong luôn tục tăng theo cấp số nhân, người dân trên thế giới sống trong lo sợ. Sau hơn một năm kể từ khi có vắc-xin đối với loại vi-rút này đã hạn chế số ca nhiễm bệnh và tử vong. Điều này làm cho sức khỏe của người dân trên thế giới bước đầu được đảm bảo. Một loạt các chính sách phòng, chống dịch cũng bắt đầu được loại bỏ.

Mặt khác, dịch Covid-19 đã gây ra gián đoạn chuỗi cung ứng trên toàn thế giới. Trong đó, các doanh nghiệp thực hiện hợp đồng liên quan đến lĩnh vực thương mại bị ảnh hưởng nặng nề do các chính sách phòng, chống được ban hành để ngăn ngừa sự lây lan dịch Covid-19. Đứng trước vấn đề này, một số doanh nghiệp đã áp dụng thỏa thuận về miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng. Tuy nhiên, một số bất cập phát sinh trong việc áp dụng những thỏa thuận này như xác định nhằm đối tượng tác động trực tiếp gây ra sự kiện bất khả kháng hay nội dung thỏa thuận không cụ thể hóa những vấn đề áp dụng các trường hợp miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại... Do đó, thông qua đề tài này có thể tìm hiểu về các quy định pháp luật về điều khoản miễn trừ trong hợp đồng thương mại và bài học từ dịch Covid-19 tại Việt Nam trong việc xây dựng thỏa thuận miễn trừ trách nhiệm hiệu quả hơn. Vì vậy, tôi quyết định lựa chọn đề tài: **“Covid-19 và điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam”** để bước đầu tìm hiểu về vấn đề này.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

2.1. Mục đích nghiên cứu đề tài

Mục đích nghiên cứu đề tài là đánh giá thực trạng các quy định pháp luật Việt Nam, mà trọng tâm là Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật thương mại năm 2005 về điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại và các quy định pháp luật điều chỉnh vấn đề Covid-19 về việc thực hiện hợp đồng. Đồng thời, vận dụng các quy định này vào trong thực tiễn từ đó đưa ra giải pháp hoàn thiện và nâng cao việc áp dụng pháp luật trong thực tiễn.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Khi nghiên cứu về chủ đề này, để đạt được mục đích đã đề ra, cần giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Làm rõ những vấn đề lý luận về hợp đồng thương mại, miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng, điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng và giới thiệu tình hình chung về Covid-19 đã diễn ra tại Việt Nam sau 4 năm.

- Phân tích về các quy định pháp luật về điều khoản miễn trừ trong hợp đồng thương mại và các quy định pháp luật điều chỉnh vấn đề Covid-19 về việc thực hiện hợp đồng.

- Làm rõ những bất cập về việc áp dụng điều khoản miễn trừ trong hợp đồng trong các giai đoạn Covid-19 bùng phát tại Việt Nam.

- Đề xuất đưa ra một số giải pháp hoàn thiện, nâng cao hiệu quả việc áp dụng quy định pháp luật về điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại và các quy định pháp luật điều chỉnh vấn đề Covid-19 về việc thực hiện hợp đồng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các quy định pháp luật Việt Nam điều chỉnh về điều khoản miễn trừ trong hợp đồng thương mại và các quy định pháp luật điều chỉnh vấn đề Covid-19 về việc thực hiện hợp đồng trong hai văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu là Bộ

luật Dân sự năm 2015, Luật thương mại năm 2005 và một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan khác. Đồng thời, những bất cập của Doanh nghiệp Việt Nam trong việc áp dụng các điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại đối với các giai đoạn bùng phát dịch Covid-19.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong phạm vi nghiên cứu, khóa luận tập trung nghiên cứu quy định quy phạm pháp luật của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005 về điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại và các quy định pháp luật điều chỉnh vấn đề Covid-19 về việc thực hiện hợp đồng. Đồng thời, thực tiễn việc áp dụng điều khoản miễn trừ trách nhiệm đối với Doanh nghiệp trong bối cảnh dịch Covid-19 tại Việt Nam hiện nay.

4. Phương pháp nghiên cứu đề tài

Trong đề tài này, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp phân tích các vấn đề về cơ sở pháp lý về điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại và các quy định pháp luật điều chỉnh vấn đề Covid-19 về việc thực hiện hợp đồng.
- Phương pháp so sánh, đối chiếu các quy định của pháp luật với nhau trong quá trình nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ các vấn đề nghiên cứu.
- Phương pháp tổng hợp đề đề xuất đề đưa ra các giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật còn đang bất cập cũng như các giải pháp nâng cao hiệu quả việc áp dụng pháp luật.

5. Kết cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung khóa luận được kết cấu gồm 3 phần:

- Chương 1: Những vấn đề lí luận về điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại và tình hình dịch Covid-19 tại Việt Nam

- Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại trong bối cảnh dịch Covid-19 ở Việt Nam

- Chương 3: Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÍ LUẬN VỀ ĐIỀU KHOẢN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM TRONG HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI VÀ TÌNH HÌNH DỊCH COVID-19 TẠI VIỆT NAM

1.1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

1.1.1. Khái niệm hợp đồng thương mại

Trong quan hệ kinh tế và quan hệ dân sự, các chủ thể thường trao đổi với nhau về những lợi ích mà mình đang có để nhận lại một lợi ích khác để thỏa mãn nhu cầu của mình. Để có thể tiến hành trao đổi, các chủ thể này phải bày tỏ, thể hiện ý chí của bản thân, muốn đạt được trong thỏa thuận. Từ đó, các bên tiến đến việc thỏa thuận làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên. Hình thức pháp lý thể hiện sự thống nhất ý chí của các bên về việc phát sinh, thay đổi và chấm dứt các quyền, nghĩa vụ pháp lý, đó là “Hợp đồng”.

Hiện nay, pháp luật về hợp đồng liên quan đến lĩnh vực thương mại chưa đưa ra bất kỳ định nghĩa pháp lý về hợp đồng thương mại mà chỉ có khái niệm chung về hợp đồng tại Điều 385 Bộ luật Dân sự năm 2015 (sau đây viết tắt là BLDS năm 2015). Theo đó, “*Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.*” Qua định nghĩa trên, hợp đồng là một thỏa thuận được hình thành trên sự thống nhất ý chí trên nguyên tắc tự do, tự nguyện và bình đẳng giữa các bên. Đồng thời, một yếu tố để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng là sự ràng buộc các bên trong hợp đồng, bởi vì nếu các bên chỉ giao kết mà không chịu sự ràng buộc nhất định thì hợp đồng không thể thực hiện được.

Mặt khác, tên gọi “Hợp đồng” tại Điều 385 BLDS năm 2015 không chỉ áp dụng đối với lĩnh vực dân sự mà còn áp dụng trong các lĩnh vực hôn nhân & gia đình; kinh doanh & thương mại; và lao động. Đồng thời, Bộ luật Dân sự được xem là “*Bộ luật gốc của hệ thống luật tư, có phạm vi điều chỉnh tất cả các quan hệ dân sự theo nghĩa rộng nên quy định này của Bộ luật dân sự có thể được áp dụng cho tất cả các loại hợp đồng.*” (Đỗ Giang Nam, 2015).

Ngoài ra, từ điển luật học cũng đưa ra định nghĩa hợp đồng thương mại như sau:

“Hợp đồng thương mại là thỏa thuận giữa thương nhân với thương nhân, thương nhân với các bên có liên quan nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ giữa các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại và xúc tiến thương mại.” (Bộ tư pháp-Viện khoa học pháp lý, 2006, trang 399).

Trong định nghĩa trên đã liệt kê ra những chủ thể trong giao kết hợp đồng thương mại bao gồm: thương nhân với thương nhân, thương nhân và các bên có liên quan (là những bên không phải là thương nhân nhưng vẫn tham gia giao dịch trong hoạt động thương mại). Thương nhân là chủ thể đặc biệt và không thể thiếu, đây cũng là một trong những điều kiện để xem xét hợp đồng có thuộc lĩnh vực thương mại hay không. Ngoài ra, hoạt động thương mại được giải thích theo phương pháp liệt kê là không khái quát hết được phạm vi của những hoạt động thuộc lĩnh vực thương mại. Bởi vì, luật thương mại năm 2005 (sau đây viết tắt là LTM năm 2005) giải thích cụm từ “hoạt động thương mại” là hoạt động nhằm mục đích sinh lời, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại mà đối với những hoạt động nhằm mục đích sinh lời vẫn thuộc nội hàm cụm từ “hoạt động thương mại”.

Tóm lại, có thể hiểu: ***“Hợp đồng thương mại là một loại hợp đồng dân sự đặc thù mà ở đó chủ thể tiến hành giao kết hợp đồng bao gồm thương nhân với thương nhân, thương nhân và các bên có liên quan nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ giữa các bên trong việc thực hiện các hoạt động thương mại.”***

1.1.2. Đặc điểm hợp đồng thương mại

Xem xét một cách khách quan, hợp đồng liên quan đến lĩnh vực thương mại có những đặc điểm riêng biệt khác với những hợp đồng dân sự thông thường. Tiêu chí để phân biệt giữa hợp đồng liên quan đến lĩnh vực thương mại và hợp đồng dân sự bao gồm: (i) chủ thể tham gia hợp đồng liên quan đến lĩnh vực thương mại bao gồm giữa các thương nhân với nhau; (ii) hình thức của hợp đồng liên quan đến lĩnh vực thương mại có thể được các bên thỏa thuận dưới ba hình thức: lời nói, văn bản và hành vi cụ thể của các bên giao kết và (iii) phần lớn các bên nhắm đến khi tiến tới giao kết hợp đồng trong hoạt động thương mại nhằm mục đích sinh lợi nhuận. Cụ thể:

Thứ nhất, về chủ thể thì hợp đồng thương mại được thiết lập chủ yếu giữa các chủ thể là thương nhân. Thương nhân là một yếu tố không thể thiếu trong mọi hợp đồng thương mại vì nếu thiếu yếu tố này thì hợp đồng giao kết giữa các bên chỉ được xem là một hợp đồng dân sự đơn thuần. Do đó, khi xem xét một hợp đồng có phải thuộc lĩnh vực thương mại hay không, phải xác định tư cách chủ thể của các bên trong hợp đồng. Ngoài ra, chủ thể trong hợp đồng thương mại không phải lúc nào cũng bắt buộc tất cả các bên đều phải là thương nhân, mà đôi khi một bên thương nhân và một bên không phải là thương nhân. Ví dụ, hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa, bên ủy thác có thể là thương nhân hoặc không phải là thương nhân.

Thứ hai, về hình thức của hợp đồng thương mại. Hình thức của hợp đồng thuộc lĩnh vực thương mại phải phù hợp với quy định pháp luật của hợp đồng thuộc lĩnh vực thương mại đó. Theo LTM năm 2005, hợp đồng thương mại có thể được các bên thỏa thuận dưới ba hình thức: (i) lời nói, (ii) văn bản và (iii) hành vi cụ thể của các bên giao kết. Tuy nhiên, một số hợp đồng thương mại phức tạp và yêu cầu nội dung chặt chẽ như hợp đồng đại lý thương mại, hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa, hợp đồng dịch vụ khuyến mãi, hợp đồng nhượng quyền thương mại,... thì pháp luật quy định các bên phải xác lập hợp đồng bằng văn bản. Ngoài ra, hình thức xác lập hợp đồng bằng văn bản có thể bằng những hình thức khác có giá

trị tương đương như điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu (khoản 15 Điều 3 LTM năm 2005).

Thứ ba, phần lớn mục đích các bên nhắm đến khi tiến tới giao kết hợp đồng trong hoạt động thương mại nhằm mục đích lợi nhuận. Tuy nhiên, dựa vào giải thích cụm từ “hoạt động thương mại” tại khoản 1 Điều 3 LTM năm 2005 thì hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lời. Do đó, một số cá nhân, tổ chức hoạt động không nhằm mục đích sinh lời vẫn có thể chịu sự điều chỉnh bởi LTM năm 2005 mà pháp luật cho phép họ lựa chọn luật áp dụng khi giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (khoản 3 Điều 1 LTM năm 2005).

1.2. KHÁI NIỆM MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM VÀ ĐIỀU KHOẢN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

1.2.1. Khái niệm miễn trừ trách nhiệm

Trước khi tìm hiểu về miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại, chúng ta cần tìm hiểu thế nào “Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng”. Hiện nay, văn bản quy phạm liên quan về hợp đồng chưa đưa ra định nghĩa về trách nhiệm trong hợp đồng. Tuy nhiên, căn cứ khoản 1 Điều 351 BLDS năm 2005 có đề cập đến trách nhiệm dân sự nói chung như sau: *“Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền...”*. Như vậy, trách nhiệm dân sự phát sinh khi có vi phạm nghĩa vụ xảy ra. Tương tự đối với trách nhiệm trong hợp đồng nếu một bên phải chịu trách nhiệm trong hợp đồng khi có vi phạm hợp đồng xảy ra. Theo khoản 12 Điều 3 LTM năm 2005 vi phạm hợp đồng có thể bao gồm: những nội dung các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc theo luật định.

Dựa vào tính chất, hậu quả của sự vi phạm nghĩa vụ mà trách nhiệm dân sự phân chia thành hai loại: (iia) trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ và (iib) trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Trong đó, trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ phát sinh khi người có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ và thực hiện không đúng

nội dung của nghĩa vụ. Những nội dung này được cụ thể hóa qua những quy định BLDS năm 2015 bao gồm: trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ giao vật (Điều 356 BLDS năm 2015), chấm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ (Điều 355 BLDS năm 2015), trách nhiệm do không thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc (Điều 358 BLDS năm 2015).

Đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi hành vi vi phạm nghĩa vụ đã gây ra một thiệt hại. Nghĩa là phải xem xét thiệt hại có phải là hệ quả do hành vi vi phạm nghĩa vụ đó có gây ra hay không cũng như mức độ thiệt hại cho bên bị vi phạm trong thực tế như thế nào. Bởi lẽ, việc xác định những yếu tố trên giúp các bên cũng như cơ quan giải quyết tranh chấp có thể căn cứ vào đó, để xác định được thiệt hại thực tế cũng như mức độ bồi thường hợp lý.

Đối với trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo BLDS năm 2015 bao gồm hai loại trách nhiệm như trên và đồng thời kèm theo một loại trách nhiệm khác, đó là “Trách nhiệm chịu phạt do vi phạm trong hợp đồng”. Đây là quy định dành riêng cho các bên hợp đồng tự thỏa thuận với nhau, cũng như là chế tài ràng buộc các bên phải thực hiện nghĩa vụ hợp đồng đúng như thỏa thuận.

Tóm lại, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là quy định pháp luật hay thỏa thuận của các bên trong hợp đồng về việc người vi phạm buộc phải tiếp tục thực hiện đúng nghĩa vụ và bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho phía bên kia.

****Khái niệm miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng***

Khi một chủ thể trong hợp đồng do vi phạm hợp đồng trong mọi trường hợp không phải lúc nào, pháp luật bắt buộc luôn chịu trách nhiệm. Mà hành vi vi phạm đó được xem xét căn cứ các yếu tố bên ngoài và bên trong tác động đến vấn đề này như thế nào. Chẳng hạn:

A giao kết với B một hợp đồng mua bán thép. Tuy nhiên, trong quá trình vận chuyển thì cây cầu bắt từ thành phố B qua thành phố A bị sập. Vì vậy, B không thể giao hàng đúng

hạn như thỏa thuận. Vấn đề đặt ra là B có phải chịu trách nhiệm cho hành vi giao hàng chậm của mình hay không?

Trong trường hợp trên, hành vi giao hàng chậm của bên B do cầu bị sập được xem xét thuộc một trong những trường hợp “Miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng”, sự kiện này nằm ngoài sự kiểm soát cũng như không lường trước được cũng như bên B thực hiện mọi biện pháp khắc phục trong khả năng cho phép. Vì vậy, các bên phải xem xét các yếu tố chủ quan và khách quan tác động làm phát sinh hành vi vi phạm.

Bên cạnh đó, cần phải phân biệt giữa hai thuật ngữ “miễn trừ” và “loại trừ”, bởi vì ý nghĩa của hai thuật ngữ này là không hoàn toàn giống nhau. Qua tìm kiếm, sưu tập một số tài liệu, tôi tìm thấy một số bài viết giải thích về vấn đề này như sau:

“Cần phải hiểu rằng, mặc dù bên vi phạm nghĩa vụ đã gây ra thiệt hại cho chủ thể có quyền những theo quy định pháp luật hoặc các bên thảo thuận không phát sinh trách nhiệm pháp lý (giải thoát khỏi trách nhiệm pháp lý), không phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại của họ, có nghĩa là trách nhiệm bồi thường thiệt hại đã được loại trừ (không cấu thành trách nhiệm).... Còn đối với “miễn trừ” nghĩa là trên thực tế đã xảy ra sự vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng và có gây ra thiệt hại, nhưng không rơi vào các trường hợp pháp luật loại trừ trách nhiệm, được bên bị thiệt hại đã miễn cho bên kia không phải chịu trách nhiệm về vi phạm đó của mình theo thỏa thuận trong hợp đồng hoặc quy định pháp luật. Theo đó, có thể hiểu: miễn trừ là miễn cho khỏi phải chấp hành; loại trừ là loại bỏ, làm cho mất đi, không kể đến vì đã được quy định từ trước.

Miễn trừ trách nhiệm pháp lý trong hợp đồng là việc người có quyền trong hợp đồng cho phép bên chủ thể vi phạm nghĩa vụ gây ra thiệt hại không bị áp dụng một phần hoặc toàn bộ chế tài nhằm khôi phục tình trạng ban đầu về tài sản và nhân thân cho bên chủ thể bị vi phạm. Bản chất của loại trừ trách nhiệm dân sự là việc bên chủ thể vi phạm nghĩa vụ đáng lẽ phải gánh chịu toàn bộ và đầy đủ trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm, tuy nhiên, vì thiệt hại xảy ra trong những điều kiện hoàn cảnh nhất định mà bên vi phạm nghĩa vụ được loại trừ toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại đó.” (Nguyễn Mạnh Linh, 2018, trang 25).

Nội dung trên, góp phần giúp hiểu rõ hơn về thuật ngữ “Miễn trừ” cũng như hiểu thế nào là “Miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng”. Đây cũng là tài liệu có giá trị để tham khảo và xây dựng khái niệm miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng.

Mặt khác, tên gọi “Miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng” không sử dụng trong các văn bản pháp luật hiện hành mà nhà làm luật dùng tên gọi “Miễn trách nhiệm trong hợp đồng” được quy định tại Điều 294 LTM năm 2005 về các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm hay tại các Điều 405 BLDS năm 2015 về hợp đồng theo mẫu và Điều 406 BLDS năm 2015 về điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng....Mặc dù, tên gọi của hai không giống nhau nhưng xét về mục đích áp dụng của hai vấn đề là giống nhau, đó là “miễn trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng” và “miễn trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng”. Điểm khác biệt giữa hai trường hợp miễn trách nhiệm này là đối với trường hợp một, bên có nghĩa vụ không phải thực hiện nghĩa vụ nên không xuất hiện vi phạm, còn đối với trường hợp hai, bên có nghĩa vụ vẫn có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng nên có phát sinh vi phạm nhưng bên vi phạm được miễn trách nhiệm do vi phạm (Trương Nhật Quang, 2020, trang 417). Tuy nhiên, cả hai trường hợp trên, bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ.

Từ những trình bày trên, khái niệm miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng, có thể được định nghĩa như sau: ***“Miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng là một căn cứ pháp lý do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định, theo đó một bên không thực hiện nghĩa vụ không phải chịu những trách nhiệm pháp lý bất lợi nào đối với những hành vi mình gây ra.”***

1.2.2. Khái niệm điều khoản miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại

Trong quá trình soạn thảo hợp đồng, các bên sẽ đưa ra những yêu cầu của mình muốn đạt được trong hợp đồng từ đó hình thành nên những điều khoản buộc các bên phải thực hiện. Trong đó, hợp đồng liên quan đến hoạt động thương mại phổ biến và giá trị những hợp đồng này rất cao vì vậy một yêu cầu cấp thiết được đưa ra cho các bên trong hợp đồng, đó

là những điều khoản trong hợp đồng phải được soạn thảo rất chi tiết. Mục đích hạn chế những rủi ro có thể phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Ví dụ, trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, bên mua phải đưa ra những thông số, kỹ thuật về sản phẩm cũng như chất lượng kiểm định theo tiêu chuẩn nước sở tại để đảm bảo hàng hóa có thể thông quan. Nếu như hàng hóa không được thông quan là lỗi do bên mua, vì ngay từ ban đầu bên bán đã làm theo chỉ dẫn của bên bán và đương nhiên hành vi không giao hàng đúng thời hạn của bên sẽ được miễn trừ trách nhiệm.

Ngoài những điều khoản thông thương như thông tin, quyền và nghĩa vụ của các bên, phương thức thanh toán, phương thức giải quyết tranh chấp,... thì điều khoản miễn trừ trách nhiệm (sau đây gọi tắt là ĐKMTTN) là một điều khoản rất quan trọng, vì đây là căn cứ bảo vệ quyền và lợi ích các bên khi phát sinh hành vi vi phạm hợp đồng nhưng không chịu những trách nhiệm pháp lý bất lợi nào đối với những hành vi mình gây ra.

Hiện nay, ở một số hợp đồng trong hoạt động thương mại trên thế giới sử dụng thuật ngữ “Exculpatory clause” nghĩa là “điều khoản miễn trừ trách nhiệm”, đây là một nội dung mà các bên thường thỏa thuận trong hợp đồng về các trường hợp miễn trừ trách nhiệm khi một bên gây ra một thiệt hại cho các bên còn lại trong hợp đồng nhưng đã được thỏa thuận miễn trừ trước đó. Theo Baron’s Law Dictionary định nghĩa “Exculpatory clause” là *“điều khoản trong một văn bản pháp lý miễn trừ trách nhiệm cho một bên hành vi của bên này trừ những hành vi vi phạm cố ý hoặc bất cẩn nghiêm trọng.”* (Steven H. Gifis, 2010, trang 196). Từ các giải thích trên, ĐKMTTN là một điều khoản trong hợp đồng được các bên thỏa thuận khi hành vi vi phạm xảy ra do lỗi của một bên nhưng không phải chịu trách nhiệm cho thiệt hại đã xảy ra.

Hiện nay, pháp luật Việt Nam về hợp đồng chưa đưa ra bất kỳ định nghĩa về “điều khoản miễn trừ trách nhiệm” trong hợp đồng. Tuy nhiên, pháp luật thừa nhận cho phép các bên thỏa thuận về điều khoản này trên nguyên tắc tự do thỏa thuận nhưng thỏa thuận không

vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.¹ Ngoài ra, nội dung thỏa thuận giữa các bên về vấn đề miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng thương mại cũng được LTM năm 2005 thừa nhận tại điểm a khoản 1 Điều 294. Như vậy, ĐKMTTN là một phần trong chế định “miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng” nên mục đích áp dụng ĐKMTTN chính là miễn trừ thực hiện nghĩa vụ hợp đồng và miễn trừ trách nhiệm phát sinh từ hợp đồng.

Tóm lại, ***“ĐKMTTN là một nội dung trong hợp đồng do các bên soạn thảo, nhằm mục đích phòng ngừa những rủi ro có thể phát sinh trong quá trình thực hiện nghĩa vụ hợp đồng và các vấn đề liên quan đến trách nhiệm phát sinh từ hợp đồng.”***

1.3. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA COVID-19 TẠI VIỆT NAM

Ca nhiễm Covid-19 phát hiện lần đầu tiên tại Việt Nam lần đầu tiên vào năm 2020 và một loạt các ca nhiễm diễn biến phức tạp trong việc điều tra dấu vết F0. Đồng thời, chính phủ đã ban hành một loạt các biện pháp phòng, chống dịch trong 4 năm vừa qua. Cụ thể:

(1) Năm 2020

Đây là cột mốc đánh dấu sự xuất hiện lần đầu tiên của Covid-19 tại Việt Nam, khi cả nước phát hiện ca mắc nhiễm Covid-19 đầu tiên trong cộng đồng vào ngày 23 tháng 1 năm 2023. Trước nguy cơ diễn biến khó lường của dịch bệnh, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (đương chức lúc bấy giờ) đã ra quyết định công bố dịch viêm đường hô hấp do chủng mới của vi-rút Corona gây ra vào ngày 01 tháng 02 năm 2020. Đồng thời, một số địa phương gần biên giới đã ban hành một số quyết định quan trọng để ngăn chặn dịch bệnh lan rộng như *“Cục Hàng không Việt Nam thông báo hủy toàn bộ chuyên bay đã cấp và dừng cấp phép chuyển bay mới cho các hãng hàng không khai thác giữa Việt Nam và Trung Quốc theo việc triển khai Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 31-1 của Thủ tướng về việc tăng cường các biện pháp phòng chống, dịch viêm đường hô hấp do chủng mới virus corona gây ra.”* (Tuấn Phùng, 2020).

¹ Khoản 2, Điều 3, Bộ luật Dân sự năm 2015